

Số: 23 /2020 CV/VCS-QHCD  
V/v: Giải trình chênh lệch báo cáo kết quả kinh doanh  
riêng công ty mẹ năm 2019

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán  
- Quý cổ đông

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") mã CK: VCS xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán và Quý cổ đông trong thời gian qua.

Công ty giải trình biến động trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng công ty mẹ năm 2019 so với năm 2018 chi tiết như sau:

**I. Chênh lệch một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	% chênh lệch
10	Doanh thu thuần	5,500,428,244,771	4,521,596,112,810	978,832,131,961	21.65
11	Giá vốn hàng bán	3,650,030,430,805	3,025,953,450,218	624,076,980,587	20.62
20	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	1,850,397,813,966	1,495,642,662,592	354,755,151,374	23.72
21	Doanh thu hoạt động tài chính	35,926,845,805	41,397,309,947	(5,470,464,142)	(13.21)
22	Chi phí tài chính	50,569,254,122	69,868,203,492	(19,298,949,370)	(27.62)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	42,545,931,589	32,204,626,279	10,341,305,310	32.11
25	Chi phí bán hàng	138,334,516,034	99,926,387,202	38,408,128,832	38.44
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	54,384,397,704	46,095,744,750	8,288,652,954	17.98
31	Thu nhập khác	1,404,354,016	1,509,915,834	(105,561,818)	(6.99)
32	Chi phí khác	2,690,326,457	4,148,980,489	(1,458,654,032)	(35.16)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,641,750,519,470	1,318,510,572,440	323,239,947,030	24.52
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	242,548,054,943	194,966,717,351	47,581,337,592	24.40
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,399,202,464,527	1,123,543,855,089	275,658,609,438	24.53



## II. Nguyên nhân biến động

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty tăng 978,832,131,961 đồng (21.65 %) so với cùng kỳ năm trước do doanh thu thành phẩm tăng 1,319,930,319,833 đồng (35.16%), doanh thu nguyên vật liệu, phụ tùng giảm 341,098,187,872 đồng (-44.44%)

2. Lượng hàng bán ra tăng lên làm cho giá vốn cũng tăng: Giá vốn hàng bán tăng 624,076,980,587 đồng (20.62 %) trong đó: Giá vốn của thành phẩm tăng: 929,963,694,193 đồng; giá vốn của nguyên vật liệu, phụ tùng giảm: 313,485,385,947 đồng

3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 354,755,151,374 đồng (23.72%), chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp của thành phẩm bán ra tăng 389,966,625,640 đồng (27.11%)
- Lợi nhuận gộp về bán nguyên vật liệu, phụ tùng giảm 27,612,801,925 đồng (-55.93%).

4. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 5,470,464,142 đồng (-13.21%), chủ yếu do:

- Lãi chênh lệch tỷ giá giảm 6,522,052,172 đồng (-21.25%)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay tăng 851,313,481 đồng (7.95%)

5. Chi phí tài chính giảm 19,298,949,370 đồng (-27.62%) do:

- Lỗ chênh lệch tỷ giá giảm 29,640,254,680 đồng (-78.70%)
- Chi phí lãi vay tăng 10,341,305,310 đồng (32.11%)

6. Cùng với sự tăng lên của doanh thu, chi phí bán hàng tăng 38,408,128,832 đồng (38.44%), cụ thể:

- Chi phí nhân viên bán hàng tăng: 5,948,696,113 đồng.
- Chi phí vật liệu, dụng cụ bán hàng tăng: 3,945,773,548 đồng
- Chi phí khấu hao TSCĐ tăng: 165,661,441 đồng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng: 21,610,091,801 đồng
- Chi phí bằng tiền khác tăng: 6,737,905,929 đồng

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 8,288,652,954 đồng (17.98%) chủ yếu do chi phí nhân viên tăng 6,167,888,993 đồng, chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 2,910,392,602 đồng.

Như vậy, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng 323,239,947,030 đồng (24.52%) lợi nhuận sau thuế tăng: 275,658,609,438 đồng (24.53%) so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân: Doanh thu của thành phẩm tăng và chi phí tài chính giảm.

Xin chân thành cảm ơn./

**Nơi nhận:** *SP*

- Như trên
- Lưu Ban QHCD,
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phạm Anh Tuấn*

